

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý I năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	5 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		953.242.126.830	817.971.355.118
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	6.839.844.923	9.079.421.336
1. Tiền	111		6.839.844.923	9.079.421.336
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		797.361.675.797	680.314.564.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	251.494.466.760	158.543.073.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	127.732.352.719	124.841.587.245
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	418.022.257.607	396.817.305.082
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	112.598.711	112.598.711
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	145.917.813.529	124.560.798.753
1. Hàng tồn kho	141		145.917.813.529	124.560.798.753
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3.122.792.581	4.016.570.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	2.344.152.711	3.986.220.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	770.439.159	30.350.361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	8.200.711	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.275.646.123.297	1.280.266.714.425
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		4.464.903.073	4.464.903.073
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.464.903.073	4.464.903.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		98.127.589.723	99.595.375.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.352.502.131	14.755.651.267
- Nguyên giá	222		35.864.567.825	37.250.269.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.512.065.694)	(22.494.618.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.775.087.592	84.839.724.433
- Nguyên giá	228		86.197.204.623	86.197.204.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.422.117.031)	(1.357.480.190)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		937.100.660	937.100.660
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	937.100.660	937.100.660
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		1.165.737.427.188	1.168.047.465.560
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	887.256.000.000	887.256.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11c	112.200.000.000	112.200.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.718.572.812)	(4.408.534.440)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11d	147.000.000.000	147.000.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		6.379.102.653	7.221.869.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	6.379.102.653	7.221.869.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.228.888.250.127	2.098.238.069.543

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.138.597.541.920	1.012.355.101.047
I. Nợ ngắn hạn	310		939.797.541.920	813.555.101.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	49.269.021.609	31.416.434.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	32.071.436.247	4.634.203.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	502.406.991	10.244.766.805
4. Phải trả người lao động	314		426.397.950	4.088.829.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.648.100.287	6.555.693.957
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	7.364.245.822	7.760.966.044
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	844.235.099.999	748.549.274.368
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	280.833.015	304.933.015
II. Nợ dài hạn	330		198.800.000.000	198.800.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.800.000.000	8.800.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	190.000.000.000	190.000.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	1.090.290.708.207	1.085.882.968.496
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.090.290.708.207	1.085.882.968.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.538.590.000	956.538.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.538.590.000	956.538.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.595.251.407	107.187.511.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.187.511.696	24.457.244.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.407.739.711	82.730.266.997
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.228.888.250.127	2.098.238.069.543

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lê Thị Phú
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		630.724.664.631	652.217.384.174	630.724.664.631	652.217.384.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.868.179.365	11.854.782.653	8.868.179.365	11.854.782.653
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	621.856.485.266	640.362.601.521	621.856.485.266	640.362.601.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	583.591.306.586	611.538.394.578	583.591.306.586	611.538.394.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.265.178.680	28.824.206.943	38.265.178.680	28.824.206.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.540.474.918	55.459.257.951	14.540.474.918	55.459.257.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.071.864.356	19.161.487.124	20.071.864.356	19.161.487.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.747.796.821	19.161.487.124	17.747.796.821	19.161.487.124
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	21.840.228.688	32.208.810.919	21.840.228.688	32.208.810.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.157.445.728	10.802.040.008	8.157.445.728	10.802.040.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.736.114.826	22.111.126.843	2.736.114.826	22.111.126.843
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.671.640.452	3.767.717.009	1.671.640.452	3.767.717.009
12. Chi phí khác	32	VI.08	15.567	645.946.390	15.567	645.946.390
13. Lợi nhuận khác	40		1.671.624.885	3.121.770.619	1.671.624.885	3.121.770.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.407.739.711	25.232.897.462	4.407.739.711	25.232.897.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.407.739.711	25.232.897.462	4.407.739.711	25.232.897.462

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lê Thị Phú
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.407.739.711	25.232.897.462
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	920.293.486	995.506.764
Các khoản dự phòng	03	2.310.038.372	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.151.549.427)	(56.564.042.426)
Chi phí lãi vay	06	17.747.796.821	19.161.487.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.234.318.963	(11.174.151.076)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(103.604.057.663)	11.074.578.094
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(21.357.014.776)	117.820.089.582
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.350.351.477	20.544.230.931
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.484.834.279	(2.880.513.265)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.749.028.105)	(19.176.555.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.768.404.951)	(404.706.772)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.100.000)	(184.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.433.100.776)	115.618.971.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(159.614.818)	(285.570.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.318.181.818	2.223.232.324
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(77.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	349.131.732	1.882.220.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.507.698.732	(73.180.117.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	647.858.087.477	635.295.398.949
Tiền trả nợ gốc vay	34	(552.172.261.846)	(696.495.334.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.685.825.631	(61.199.935.568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.239.576.413)	(18.761.080.880)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.079.421.336	27.998.841.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.839.844.923	9.237.760.746

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày

09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 ngày 23/12/2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 956.538.590.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/03/2025: 956.538.590.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh 824 đặt tại 824 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-007.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,00%	96,00%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	52,00%	52,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	Thương mại và dịch vụ	70,20%	99,00%
- Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Lô B1, Đường D3 , KCN Cát Lái 2, P.Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	99,00%	99,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	100,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	789.968.525	240.260.676
Tiền gửi ngân hàng	6.049.876.398	8.839.160.660
Cộng	6.839.844.923	9.079.421.336
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% phải thu khách hàng)	81.876.841.096	101.514.815.516
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	48.658.287.351	40.801.408.138
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	464.180.717	218.399.934
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	1.590.250.317	1.583.604.433
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	8.616.968.093	1.682.785.935
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên (bên liên quan)	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Bình Phước (bên liên quan)	5.415.660	7.955.010
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương (bên liên quan)	13.200.768.411	1.279.654.289
- Công ty TNHH Minh Long	16.123.665.359	147.401.828
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	80.658.089.756	11.007.048.336
Cộng	251.494.466.760	158.543.073.419
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Minh Long	105.786.487.106	123.594.379.437
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	16.864.738.752	-
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	1.145.960.001	-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	300.000.000	300.000.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	3.635.166.860	947.207.808
Cộng	127.732.352.719	124.841.587.245

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam		25.667.655.644	21.214.406.153	
- Phải thu vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car		14.204.590.000	14.204.590.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)		4.816.692.436	7.812.692.435	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)		5.499.655.214	5.348.595.214	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)		20.610.135.840	20.031.572.772	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)		3.528.349.500	3.528.349.500	
- Phải thu khác Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương (bên liên quan)		3.695.427.402	3.167.130.686	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần DAF Group		14.634.565.753	21.284.976.712	
- Phải thu khác Công ty TNHH Minh Long		23.400.957.553	16.472.859.796	
- Phải thu khác Công ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)		735.602.455	300.000.000	
- Phải thu khác Công ty CP Easy Car		-	7.258.557.079	
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên		6.231.219.800	4.319.850.000	
- Ký quỹ ngắn hạn cho Công ty TNHH Minh Long		137.160.000.000	137.160.000.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Tập đoàn Dason		3.696.300.000	3.696.300.000	
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng		101.566.863.000	76.671.721.000	
- Các khoản phải thu khác		52.574.243.010	54.345.703.735	
Cộng		418.022.257.607	396.817.305.082	
b) Dài hạn				
- Các khoản phải thu khác		4.464.903.073	4.464.903.073	
Cộng		4.464.903.073	4.464.903.073	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	98.612.814	-	98.612.814	-
- Hàng tồn kho ở kho Vũng Tàu	13.985.897	-	13.985.897	-
Cộng	112.598.711	-	112.598.711	-
6. Hàng tồn kho				
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	112.543.295	-	60.430.129	-
- Chi phí sản xuất dở dang	4.439.981.549	-	5.094.178.576	-
- Hàng hóa (6.1)	141.365.288.685	-	119.406.190.048	-
Cộng	145.917.813.529	-	124.560.798.753	-
(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Xe các loại		108.698.568.160	84.663.204.538	
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh		21.067.395.263	22.894.308.284	
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu		3.230.283.964	3.295.691.269	
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa		8.369.041.298	8.552.985.957	
Cộng		141.365.288.685	119.406.190.048	

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.100.883	54.126.111
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	70.000.000	-
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	2.247.051.828	3.932.094.100
Cộng	2.344.152.711	3.986.220.211
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.964.911.180	1.409.641.414
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	-	7.000.000
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	4.414.191.473	5.805.228.018
Cộng	6.379.102.653	7.221.869.432

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	9.997.119.686	159.614.818	-	10.156.734.504
Phương tiện vận tải	17.749.286.436	-	1.545.316.364	16.203.970.072
Thiết bị, dụng cụ quản lý	964.174.793	-	-	964.174.793
Cộng	37.250.269.371	159.614.818	1.545.316.364	35.864.567.825
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	14.804.166	-	8.554.492.622
Máy móc, thiết bị	7.479.978.660	146.037.498	-	7.626.016.158
Phương tiện vận tải	5.605.956.524	683.813.525	838.209.055	5.451.560.994
Thiết bị, dụng cụ quản lý	868.994.464	11.001.456	-	879.995.920
Cộng	22.494.618.104	855.656.645	838.209.055	22.512.065.694
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	-			(14.804.166)
Máy móc, thiết bị	2.517.141.026			2.530.718.346
Phương tiện vận tải	12.143.329.912			10.752.409.078
Thiết bị, dụng cụ quản lý	95.180.329			84.178.873
Cộng	14.755.651.267			13.352.502.131

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.615.314.796 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	2.174.730.000	-	-	2.174.730.000
Cộng	86.197.204.623	-	-	86.197.204.623
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	1.357.480.190	64.636.841	-	1.422.117.031
Cộng	1.357.480.190	64.636.841	-	1.422.117.031
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	817.249.810			752.612.969
Cộng	84.839.724.433			84.775.087.592

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 491.585.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	68.500.000	68.500.000
- Chi phí công trình trên đất Nguyễn Xi Cộng	868.600.660	868.600.660
	937.100.660	937.100.660

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Công ty con	887.256.000.000	(*)	(6.706.449.771)	887.256.000.000	(*)	(4.143.549.102)
b) Công ty liên kết	26.000.000.000	(*)	(12.123.041)	26.000.000.000	(*)	-
Góp vốn vào đơn vị khác	112.200.000.000	(*)	-	112.200.000.000	(*)	(264.985.338)
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	147.000.000.000	(*)	-	147.000.000.000	(*)	-
Cộng	1.172.456.000.000		(6.718.572.812)	1.172.456.000.000		(4.408.534.440)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi chưa niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Số lượng cổ phần đăng ký nắm giữ	Tỷ lệ đăng ký vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư đến ngày 31/12/2024
a) Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	14.400.000	96,00%	96,00%	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	6.240.000	52,00%	52,00%	90.400.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	10.800.000	90,00%	90,00%	108.000.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	95,00%	57.000.000.000
- Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	11.880.000	99,00%	99,00%	121.176.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên (*)	1.950.000	39,00%	99,00%	39.000.000.000
Cộng				887.256.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương	2.600.000	20,00%	20,00%	26.000.000.000
Cộng				26.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công Ty Cổ phần Dasonmotors	11.220.000	11,00%	11,00%	112.200.000.000
Cộng				112.200.000.000

(*) Công ty Cổ phần City Auto nhận chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên tương ứng 39% vốn điều lệ.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 70,2%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 31,2%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 60%.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Daf Group	(11.1) 147.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	147.000.000.000	147.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2007/2023-HĐUTĐT/CTF-DAF ngày 20/7/2023 giữa Công ty Cổ phần City Auto và Công ty Cổ phần Daf Group. Số tiền mà bên Công ty Cổ phần City Auto ủy thác đầu tư là 147.000.000.000 đồng. Thời hạn ủy thác là 84 tháng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	8.536.117.753	8.536.117.753	1.231.473.014	1.231.473.014
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	450.542.153	450.542.153	347.250.790	347.250.790
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	8.226.232.226	8.226.232.226	7.922.419.138	7.922.419.138
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (bên liên quan)	2.387.831.870	2.387.831.870	2.187.225.894	2.187.225.894
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	1.129.501.283	1.129.501.283	1.034.198.151	1.034.198.151
- Công Ty Cổ Phần Auto Bình Phước (bên liên quan)	120.000	120.000	120.000	120.000
- Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương (bên liên quan)	19.670.103.770	19.670.103.770	5.991.210	5.991.210
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	1.116.865.736	1.116.865.736	534.591.315	534.591.315
- Công ty Cổ phần Trident Auto	-	-	9.515.520.004	9.515.520.004
- Các đối tượng khác	7.751.706.818	7.751.706.818	8.637.644.654	8.637.644.654
Cộng	49.269.021.609	49.269.021.609	31.416.434.170	31.416.434.170

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Itaco	11.903.000.000	-
- Công ty Cổ phần Daf Group	15.424.249.999	-
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	4.744.186.248	4.634.203.138
Cộng	32.071.436.247	4.634.203.138

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	4.049.185.145	63.389.093.263	67.174.190.617	264.087.791
- Thuế TNDN	5.768.404.951	-	5.768.404.951	-
- Thuế TNCN	427.176.709	470.000.983	658.858.492	238.319.200
- Thuế khác	-	58.264.771	58.264.771	-
Cộng	10.244.766.805	63.917.359.017	73.659.718.831	502.406.991
b) Phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	30.350.361	62.867.930.527	62.127.841.729	770.439.159
- Thuế TNCN	-	8.200.711	-	8.200.711
Cộng	30.350.361	62.876.131.238	62.127.841.729	778.639.870

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí trả cho Công ty Ford Việt Nam	914.651.815	1.098.090.869
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	1.220.997	2.452.281
- Chi phí phải trả khác	4.732.227.475	5.455.150.807
Cộng	5.648.100.287	6.555.693.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	439.072.816	328.333.710
- Kinh phí công đoàn	41.343.660	52.027.960
- Tài sản thừa chờ xử lý	620.439.676	620.439.676
- Phải trả Công ty CP Auto Tân Thuận (bên liên quan)	1.802.000.000	1.802.000.000
- Phải trả Công ty CP Auto Bình Phước (bên liên quan)	31.080.939	31.080.939
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	-	400.020.425
- Phải trả Công ty CP Ô Tô Nha Trang (Bên liên quan)	971.250	-
- Các khoản phải trả khác	4.429.337.481	4.527.063.334
Cộng	7.364.245.822	7.760.966.044
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty CP Auto Bình Phước (bên liên quan)	8.800.000.000	8.800.000.000
Cộng	8.800.000.000	8.800.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
(a) Ngắn hạn		748.549.274.368	647.858.087.477	552.172.261.846	844.235.099.999
- NH Ngoại thương	(17.1)	120.884.084.000	123.079.232.000	120.884.084.000	123.079.232.000
- NH Đầu tư và Phát triển	(17.2)	155.397.190.000	94.642.936.000	126.053.408.000	123.986.718.000
- NH Việt Nam Thịnh Vượng	(17.3)	44.307.616.000	31.256.309.000	33.631.189.000	41.932.736.000
- NH Bangkok đại chúng					
TNHH	(17.4)	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
- NH THE SHANGHAI					
COMMERCIAL & SAVINGS					
BANK, LTD	(17.5)	-	55.000.000.000	-	55.000.000.000
- NH First Bank	(17.6)	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000
- NH Bảo Việt	(17.7)	16.651.671.501	-	8.540.330.501	8.111.341.000
- NH ACB	(17.8)	52.231.424.000	72.513.152.000	46.542.000.000	78.202.576.000
- NH Quân Đội	(17.9)	10.671.749.000	72.708.013.000	10.671.749.000	72.708.013.000
- NH PG Bank	(17.10)	43.405.539.867	68.658.445.477	75.849.501.345	36.214.483.999
- Nợ dài hạn đến hạn trả		60.000.000.000			60.000.000.000
(b) Dài hạn		190.000.000.000	-	-	190.000.000.000
- NH Tiên Phong	(17.11)	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		(60.000.000.000)			(60.000.000.000)
Cộng		938.549.274.368	647.858.087.477	552.172.261.846	1.034.235.099.999

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0115/KHDN/24/HMCV ngày 17/5/2024 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 094/KHDN/20/HĐBĐ ngày 07/8/2020.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2024/11402179/HĐTD ngày 23/9/2024 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 91/2024/11402179/HĐTD ngày 15/11/2024 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%, bất động sản hoặc tiền gửi.

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 19/2025/HHDM/CMB-CITYAUTO ngày 05/02/2025 với tổng hạn mức vay là 170 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và phát hành LC bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: hợp đồng tiền gửi, sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm gửi tại VPBank và xe ô tô thương hiệu Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/5/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố sổ dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng THE SHANGHAI COMMERCIAL & SAVINGS BANK, LTD theo thỏa thuận tín dụng số 6700114110016 ngày 13/03/2025 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 01 năm; thời hạn của mỗi khoản vay là 120 ngày và được phép vượt quá ngày đáo hạn của hạn mức tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu. Biện pháp đảm bảo: tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng THE SHANGHAI COMMERCIAL & SAVINGS BANK, LTD và hợp đồng bảo lãnh liên đới số 6700114110016-G ngày 13/03/2025 giữa ông Trần Ngọc Dân, Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và ngân hàng HE SHANGHAI COMMERCIAL & SAVINGS BANK, LTD.

(17.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng First Commercial Bank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30230281 ngày 16/01/2024 với hạn mức vay là 115 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.

- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0152-2024-HĐTD1-BVB003 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm:

- Xe ô tô mới nhãn hiệu Ford hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ được mua trực tiếp Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- Hàng hóa xe ô tô mới tồn kho có thời hạn không quá 12 tháng, chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được thực hiện theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0091-2024-HĐTC1-BVB003 ngày 17/7/2024.
- Tiền ký quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng, bất động sản và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng khách hàng và/hoặc bên thứ 3 có liên quan theo quy định của Ngân hàng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.2333.020724 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 200 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: tài trợ đại lý nhà phân phối Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ lô hàng là Lô xe ô tô Ford mới 100% là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, chủ sở hữu/ chủ sử dụng là Công ty CP City Auto trị giá 250 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.3382.271124 ngày 26/12/2024 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 17/7/2025; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mua bán xe mới 100% thương hiệu Ford. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ lô hàng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế, được trao đổi trong trường hợp tài sản bảo đảm được bán, được thay thế, được trao đổi; chủ sở hữu/ chủ sử dụng là Công ty CP City Auto trị giá 375 tỷ đồng.

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng cấp tín dụng số 228839.24.103.2711499.TD ngày 19/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 10/7/2025; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô Ford mới 100%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là: ký quỹ tại MB, tiền gửi đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải, hàng hóa là lô xe hình thành từ phương án MB tài trợ và/hoặc hàng hóa là lô xe ô tô Ford hiện hữu thuộc sở hữu của công ty, quyền đòi nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển theo hợp đồng cấp tín dụng số 441/2024/0053/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 20/8/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe demo thời hạn không quá 5 năm và xe ô tô nhãn hiệu Ford được hình thành từ vốn vay và được phân phối bởi Công ty TNHH Ford Việt Nam

(17.11) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HĐTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HĐBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Số dư đầu năm	304.933.015	722.578.455
Giảm do chi quỹ	(24.100.000)	(184.000.000)
Số dư cuối kỳ	280.833.015	538.578.455

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/03/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	893.964.630.000	-	-	893.964.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.004.385.000	-	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	87.031.204.699	25.232.897.462	4.151.076.876	108.113.025.285
Cộng	1.003.152.701.499	25.232.897.462	4.151.076.876	1.024.234.522.085

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/03/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu	956.538.590.000	-	-	956.538.590.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.004.385.000	-	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	107.187.511.696	4.407.739.711	-	111.595.251.407
Cộng	1.085.882.968.496	4.407.739.711	-	1.090.290.708.207

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	107.187.511.696	87.031.204.699
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	4.407.739.711	25.232.897.462
- Nộp tiền thuế bị truy thu	-	(4.151.076.876)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	111.595.251.407	108.113.025.285

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 19 ngày 23/12/2024 là 956.538.590.000 đồng tương đương 95.653.859 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.653.859	95.653.859
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.653.859	95.653.859
+ Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.653.859	95.653.859
+ Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	591.576.273.555	608.582.456.901
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.148.391.076	43.634.927.273
Cộng	630.724.664.631	652.217.384.174
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	8.181.818	478.781.820
Hàng bán bị trả lại	8.859.997.547	11.376.000.833
Cộng doanh thu thuần	621.856.485.266	640.362.601.521
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	579.520.529.458	587.884.186.354
Doanh thu bán phụ tùng	3.232.107.732	8.846.761.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.290.863.844	42.321.866.118
Doanh thu khác	2.812.984.232	1.309.787.595
Cộng	621.856.485.266	640.362.601.521
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn xe đã bán	559.595.083.493	578.976.728.389
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.230.110.679	7.200.817.426
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	21.766.112.414	25.360.848.763
Cộng	583.591.306.586	611.538.394.578
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	349.131.732	582.552.907
- Lãi từ khoản ký quỹ/(hoàn nhập)	14.191.343.186	8.076.014.652
- Lãi từ đầu tư	-	27.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.300.690.392
Cộng	14.540.474.918	55.459.257.951
4. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	17.747.796.821	19.161.487.124
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	2.310.038.372	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.029.163	-
Cộng	20.071.864.356	19.161.487.124
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	8.311.835.449	13.554.054.288
- Chi phí khấu hao TSCĐ	811.977.080	892.198.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.161.768.938	2.255.780.952
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	9.918.796.848	14.793.839.793
- Chi phí bằng tiền khác	635.850.373	712.937.157
Cộng	21.840.228.688	32.208.810.919

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	4.014.746.432	4.555.990.753
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	877.818.308	374.756.784
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108.316.406	103.308.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.951.050	4.972.389.655
- Chi phí bằng tiền khác	912.613.532	795.594.781
Cộng	8.157.445.728	10.802.040.008
7. Thu nhập khác	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	611.074.509	1.104.784.475
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam và khác	876.250.000	2.328.209.989
- Thu nhập khác	184.315.943	334.722.545
Cộng	1.671.640.452	3.767.717.009
8. Chi phí khác	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Chi phí nộp phạt thuế, hành chính	-	592.063.316
- Chi phí khác	15.567	53.883.074
Cộng	15.567	645.946.390
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.407.739.711	25.232.897.462
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	251.035.500	592.063.316
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(7.113.382.229)	(16.768.508.825)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(19.300.690.392)
Thu nhập chịu thuế ước tính	(2.454.607.018)	(10.244.238.439)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	-	-
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	583.591.306.586	611.538.394.578
- Chi phí nhân công	12.326.581.881	18.110.045.041
- Chi phí khấu hao	920.293.486	995.506.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.405.719.988	7.228.170.607
- Chi phí khác	12.345.079.061	16.677.128.515
Cộng	613.588.981.002	654.549.245.505

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát
 Công ty CP Auto Trường Chinh
 Công ty CP ô tô Phú Mỹ
 Công ty CP ô tô Nha Trang
 Công ty CP Auto Tân Thuận
 Công ty CP ô tô Phú Yên
 Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần VW Tân Thuận
 Công ty CP Auto Bình Phước
 Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương
 Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Bên liên quan
 Công ty liên kết
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong quý này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.582.253.673
		Mua hàng hóa, dịch vụ	12.287.959.090
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	23.181.005.948
		Mua hàng hóa, dịch vụ	86.010.254.094
		Doanh thu tài chính	49.315.068
		Bán hàng hóa, dịch vụ	68.168.276
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	1.245.773.830
		Bán hàng hóa	69.042.118.949
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa	1.548.242.333
		Bán hàng hóa, dịch vụ	24.753.750
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Bán hàng hóa	61.606.704.512
		Mua hàng hóa	30.495.690.382
Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính	228.296.716
		Bán hàng hóa, dịch vụ	22.112.727.558
		Mua hàng hóa	35.263.645.451
		Doanh thu tài chính	366.627.345
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt	Nhận cung cấp dịch vụ	629.832.070

Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên	Thù lao	15.000.000
		Tiền lương	211.935.000
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Thành viên	Thù lao	15.000.000
Ông Trần Quang Trí	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	Thù lao	15.000.000
		Tiền lương	70.705.000
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên	Thù lao	15.000.000

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban	Thù lao	9.000.000
Bà Trần Thị Ến	Thành viên	Thù lao	9.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	Thành viên	Thù lao	9.000.000

Số dư phải thu/ phải trả đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Trả trước người bán	16.864.738.752
		Phải thu khách hàng	464.180.717
		Phải thu khác	20.610.135.840
		Phải trả người bán	450.542.153
		Phải thu khách hàng	1.590.250.317
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải trả người bán	2.387.831.870
		Phải trả khác	971.250
		Phải thu khác	5.499.655.214
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Trả trước người bán	1.145.960.001
		Phải thu khác	4.816.692.436
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.616.968.093
		Phải thu khác	3.528.349.500
		Phải trả người bán	8.226.232.226
		Phải trả khác	1.802.000.000
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty con	Phải thu khách hàng	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết	Phải thu khác	3.695.427.402
		Phải thu khách hàng	13.200.768.411
		Phải trả người bán	19.670.103.770
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Phải trả khác	8.831.080.939
		Phải thu khách hàng	5.415.660
		Phải trả người bán	120.000
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu khách hàng	80.658.089.756
		Phải trả người bán	1.116.865.736
		Trả trước người bán	300.000.000
		Chi phí phải trả	325.836.810
		Phải thu khác	735.602.455

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trần Ngọc Dân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Lê Thị Phú
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu